TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TC** TỈNH TRÀ VINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2023/DS-ST
Ngày: 01/3/2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TC, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tiên Nghiệm.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung.

- Ông Huỳnh Bửu Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Minh Châu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Hùng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TC, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 942/2021/TLST-DS, ngày 22 tháng 7 năm 2021, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2023/QĐST- DS, ngày 13 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Võ Thị Ngọc H, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp Ô Đ, xã HT, huyện TC, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1955; địa chỉ: Ấp KX, xã HT, huyện TC, tỉnh Trà Vinh là người đại diện theo ủy quyền của chị Võ Thị Ngọc H, theo văn bản ủy quyền ngày 22/11/2021 (có mặt).

- *Bị đơn*:

Ông Thạch K, sinh năm 1963 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Bà Kim Thị S, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp Ô T, xã HT, huyện TC, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Anh Nguyễn Vũ P, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp TC, xã KH, huyện CN, tỉnh Trà Vinh là người đại diện theo ủy quyền của bà Kim Thị S, theo văn bản ủy quyền ngày 27/9/2021 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/7/2020 của nguyên đơn chị Võ Thị Ngọc H và tại phiên tòa, ông Nguyễn Thành L là người đại diện hợp pháp của chị H trình bày:

Trước đây chị Võ Thị Ngọc H có cho vợ chồng ông K và bà Kim Thị S vay số tiền nhiều lần, theo bà S trình bày mục đích vay tiền là để trả nợ ngân hàng khi đến hạn, đến ngày 14/11/2019 cộng lại bằng 2.550.000.000 (hai tỷ, năm trăm, năm mươi triệu đồng), bà S có viết một biên nhận (không rõ ông K có ký tên không). Đến ngày 21/6/2020, bà S tiếp tục vay thêm 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), bà S có viết và ký tên vào sổ theo dõi. Ngoài ra, bà S có giao 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 349, tờ bản đồ số 22, diện tích 92 m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ ấp Ô T, xã HT, huyện TC, tỉnh Trà Vinh, do bà Kim Thị S đứng tên quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 58, tờ bản đồ số 54, diện tích 1265,4 m^2, loại đất ở 300 m^2 và đất trồng cây lâu năm 965,4 m^2, địa chỉ ấp Ô T, xã HT, huyện TC, tỉnh Trà Vinh, do bà Kim Thị S đứng tên quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 772, tờ bản đồ số 24, diện tích 4412,9 m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ ấp Ô T, xã HT, huyện TC, tỉnh Trà Vinh, do ông Thạch K đứng tên quyền sử dụng đất. Bà S và ông K hứa đến ngày 23/6/2020 sẽ trả cho chị H số tiền trên nhưng không trả, sau đó bà S có bỏ địa phương đi đâu một thời gian mới về.

Nay chị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà S và ông K phải trả số tiền bằng 2.750.000.000 (hai tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi. Chị H tự nguyện trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã nhận thế chấp nêu trên cho bà S.

- *Lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của bị đơn bà Kim Thị S và tại phiên tòa, anh Nguyễn Vũ P là người đại diện hợp pháp của bà S trình bày*:

Vào năm 2018, vợ chồng bà S có vay của chị Võ Thị Ngọc H số tiền là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), lãi suất mỗi tháng bằng 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng), từ khi vay đến tháng 6/2020 bà S đã trả số tiền lãi bằng 648.000.000 đồng (sáu trăm bốn mươi tám triệu đồng).

Khi vay tiền thì bà S có ghi vào sổ tay theo dõi của chị H quản lý, đối với biên nhận do chị H nộp thì bà S không thừa nhận chữ ký, chữ viết, số tiền đó là do chị H tính lãi để cộng vào vốn gốc hay nhưng thế nào thì bà S không rõ.

Nay bà S chỉ thừa nhận có nợ chị H số tiền vốn bằng 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và đồng ý trả cho chị H số tiền này. Đối với số tiền bà S có đóng trả lãi bằng 648.000.000 đồng (sáu trăm bốn mươi tám triệu đồng) thì không có chứng cứ để tính lại. Ngoài ra, bà S yêu cầu chị H trả lại 03 giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp khi vay tiền, do chị H không có quyền nhận thế chấp khi cho vay.

- Bị đơn ông Thạch K có đơn xin xét xử vắng mặt, trong quá trình tham gia tố tụng ông K trình bày:

Ông thống nhất với ý kiến trình bày của vợ ông là bà S. Ông không có giao dịch việc vay nợ với chị H nhưng nay ông cũng đồng ý cùng với bà S trả cho chị H số tiền vay vốn còn nợ bằng 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Thị Ngọc H yêu cầu ông K, bà S phải trả tiền vay tổng số bằng 2.750.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Vì khi vay tiền bà S có viết giấy nhận nợ và có ký tên (theo Kết luận giám định số: 3663/KL-KTHS ngày 23/9/2022 của Phân viện KHHS tại Thành phố Hồ Chí Minh). Đối với ông K, từ khi giao dịch vay mượn tiền thì ông với bà S vẫn sống chung vợ chồng, theo bà S trình bày tại biên bản đối chất thì mục đích bà S vay tiền để làm kinh tế gia đình và trị bệnh cho ông K.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468, của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị H, buộc ông K và bà S phải có trách nhiệm trả cho chị H số tiền còn nợ bằng 2.750.000.000 đồng.

Về án phí, lệ phí giám định đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Thạch K vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Kim Thị S vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Chị H khai có cho bà S, ông K vay tiền nhiều lần, đến ngày 14/11/2019 chốt nợ lại số tiền còn nợ bằng 2.550.000.000 đồng và ngày 21/6/2020, bà S, ông K tiếp tục vay số tiền 200.000.000 đồng; thỏa thuận lãi suất 3%/tháng; mục đích vay để trả nợ ngân hàng khi đến hạn; thời hạn vay đến 23/6/2020. Chị H có nộp cho Tòa án bản chính biên nhận nợ số tiền 2.550.000.000 đồng và sổ theo dõi nợ số tiền 200.000.000 đồng để chứng minh. Do đó, chị H yêu cầu anh bà S, ông K phải trả tổng số tiền vay vốn còn nợ bằng 2.750.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Đối với bà S chỉ thừa nhận vào năm

2018 có vay nợ chị H số tiền 300.000.000 đồng và đã trả lãi đến tháng 6 năm 2020 số tiền bằng 648.000.000 đồng. Chị S không thừa nhận có ký tên các biên nhận do chị H cung cấp, chị S chỉ đồng ý trả cho chị H số tiền còn nợ bằng 300.000.000 đồng. Đối với ông K cũng thống nhất cùng bà S trả cho chị H số tiền còn nợ 300.000.000 đồng.

[2] Xét về biên nhận nợ số tiền 2.550.000 đồng và sổ theo dõi số tiền 200.000.000 đồng do chị H cung cấp: Mặc dù bà S không thừa nhận có viết, ký tên vào các biên nhận này nhưng căn cứ vào kết quả giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh và của Phân viện khoa học kỹ thuật hình sự Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh đã chứng minh được bà S có viết, ký tên vào các biên nhận nợ do chị H cung cấp. Do đó, có cơ sở khẳng định bà S có ký nhận nợ chị H số tiền 2.750.000.000 đồng.

Đối với ông K, chị H không khẳng định có cùng ký biên nhận nợ với bà S hay không và các kết luận giám định thể hiện không có chữ ký, chữ viết của ông K trong biên nhận nợ. Tuy nhiên, hiện nay ông K với bà H là vợ chồng hợp pháp, đang sinh sống chung vợ chồng, có tài sản chung; tại biên bản đối chất ngày 18/11/2021 thì bà S khai việc vay tiền là để làm kinh tế gia đình và điều trị bệnh ông K, nên buộc ông K có trách nhiệm cùng trả nợ với bà S khoản nợ nêu trên.

Từ những phân tích trên, xét thấy chị H khởi kiện yêu cầu bà S và ông K trả nợ số tiền bằng 2.750.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Chị H không yêu cầu trả lãi nên không xem xét.

[3] Đối với các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chị H nhận giữ thế chấp cho việc vay tiền là không đúng quy định của pháp luật, bà S yêu cầu trả lại và chị H đồng ý nên công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

[4] Đối với biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ của chị H yêu cầu áp dụng đối với bà S, xét thấy cần thiết tiếp tục duy trì để đảm bảo thi hành án.

[5] Xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp.

[6] Về án phí, chi phí giám định:

Chị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Buộc bà S và ông K phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm; buộc bà S phải chịu toàn bộ chi phí giám định theo quy định của pháp luật. Riêng đối với ông K thuộc diện người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ phần án phí dân sự sơ thẩm mà ông phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 147, 227, 228 và 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Ngọc H.

Buộc bà Kim Thị S và ông Thạch K có nghĩa vụ trả cho chị Võ Thị Ngọc H số tiền vay vốn còn nợ bằng 2.750.000.000 đồng (hai tỷ, bảy trăm năm mươi nghìn đồng); chị H không yêu cầu trả lãi nên không xem xét, giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Võ Thị Ngọc H với bà Kim Thị S, buộc chị H phải trả cho bà S và ông K 03 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 349, tờ bản đồ số 22, diện tích 92 m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ ấp Ô Trôm, xã Hiếu Tử, huyện TC, tỉnh Trà Vinh, do bà Kim Thị S đứng tên quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 58, tờ bản đồ số 54, diện tích 1265,4 m^2, loại đất ở 300 m^2 và đất trồng cây lâu năm 965,4 m^2, địa chỉ ấp Ô Trôm, xã Hiếu Tử, huyện TC, tỉnh Trà Vinh, do bà Kim Thị S đứng tên quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 772, tờ bản đồ số 24, diện tích 4412,9 m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước, địa chỉ ấp Ô Trôm, xã Hiếu Tử, huyện TC, tỉnh Trà Vinh, do ông Thạch K đứng tên quyền sử dụng đất.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số: 05/QĐ-BPKCTT ngày 12/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Trà Vinh về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

3. Về án phí và chi phí giám định:

Chị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho chị H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 47.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003093, ngày 21/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC.

Buộc bà Kim Thị S phải chịu 43.500.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Kim Thị S phải chịu 7.411.980 đồng lệ phí giám định nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí giám định mà bà S đã nộp; bà S còn phải chịu số tiền 4.411.980 đồng để trả cho chị Võ Thị Ngọc H (do chị H đã nộp tạm ứng và chi xong).

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án công khai để xin xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện TC;
- Chi cục THADS huyện TC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Tiên Nghiệm